

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ  
CAO SU ĐẮK LẮK  
(DRI)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Đắk Lắk, ngày tháng 03 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

- Mã chứng khoán: **DRI**
- Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0262) 3867676 Fax: (0262) 3865303
- Email: [dri@dri.com.vn](mailto:dri@dri.com.vn) Website: [www.dri.com.vn](http://www.dri.com.vn)

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đồng thời đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk vào ngày 23/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.dri.com.vn> chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

**Đại diện tổ chức**  
**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2025;
- Văn bản giải trình số: 12/CV-CT ngày 16/03/2026.

**Nguyễn Thị Hải**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## MỤC LỤC

Trang

<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	01 - 03
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	04
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39



Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

- |  |                       |
|--|-----------------------|
| - Loại cổ phiếu                                | : Cổ phiếu phổ thông  |
| - Mã chứng khoán                               | : DRI                 |
| - Mệnh giá                                     | : 10.000 VND/cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu niêm yết                   | : 73.200.000 cổ phiếu |
| - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá | : 732.000.000.000 VND |

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

- |              |  |
|--------------|--|
| - Địa chỉ    | : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. |
| - Điện thoại | : (84-262) 3867676                                     |
| - Fax        | : (84-262) 3865303                                     |
| - E-mail     | : <a href="mailto:dri@dri.com.vn">dri@dri.com.vn</a>   |
| - Mã số thuế | : 6001271719   |

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty mẹ trong năm là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

## 2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Thanh Cần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2019
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2012
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2013
Ông Trần Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025
Ông Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2013

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

**6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



**NGUYỄN VIỆT TƯỢNG**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2026





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Số: 158A/2026/BCKTHN-HCM.00895

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRANG ĐẮC NHA  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1  
Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÙI VĂN BÔNG  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0177-2023-009-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>408.223.214.466</b>	<b>222.807.571.471</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>93.074.794.505</b>	<b>81.129.688.423</b>
Tiền	111		93.074.794.505	81.129.688.423
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>102.249.938.688</b>	<b>10.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	102.249.938.688	10.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.695.994.518</b>	<b>6.476.927.852</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.441.062.164	4.383.576.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.527.617.833	245.950.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.727.314.521	1.847.401.252
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>176.051.460.861</b>	<b>115.992.121.938</b>
Hàng tồn kho	141		176.051.460.861	115.992.121.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.151.025.894</b>	<b>9.208.833.258</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		786.183.776	1.644.399.059
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.180.413.955	7.380.006.036
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	184.428.163	184.428.163
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>544.405.271.023</b>	<b>506.262.228.352</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.7	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>380.757.564.918</b>	<b>375.452.097.992</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	375.361.264.073	370.055.797.147
Nguyên giá	222		832.510.377.395	752.260.910.267
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(457.149.113.322)	(382.205.113.120)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.396.300.845	5.396.300.845
Nguyên giá	228		5.929.992.551	5.909.403.812
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.691.706)	(513.102.967)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.945.723.966</b>	<b>36.765.882.701</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	58.945.723.966	36.765.882.701
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.701.982.139</b>	<b>11.044.247.659</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	20.285.449.964	11.044.247.659
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.416.532.175	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>952.628.485.489</b>	<b>729.069.799.823</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

1



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		684.334.907.235	471.071.619.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	684.334.907.235	471.071.619.679
Giá vốn hàng bán	11	6.2	422.038.619.177	281.492.627.642
Lợi nhuận gộp	20		262.296.288.058	189.578.992.037
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.954.909.543	23.205.067.083
Chi phí tài chính	22	6.4	8.688.717.908	6.929.393.135
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.978.502.287	3.507.929.952
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	30.626.172.374	30.531.491.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	53.213.732.871	34.232.229.929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		191.722.574.448	141.090.944.114
Thu nhập khác	31		834.732.178	51.000.000
Chi phí khác	32		2.544.070.606	1.465.555.387
Lợi nhuận khác	40		(1.709.338.428)	(1.414.555.387)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190.013.236.020	139.676.388.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.126.804.965	29.273.507.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.277.792.894)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		158.164.223.949	110.402.881.474
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		157.396.275.650	109.017.164.172
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		767.948.299	1.385.717.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.150	1.459

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN VIẾT TƯỢNG  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2026





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		190.013.236.020	139.676.388.727
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		49.057.628.184	46.239.381.132
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	04		599.001.088	(2.216.062.480)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.436.394.640)	(14.264.143.331)
Chi phí lãi vay	06	6.4	3.978.502.287	3.507.929.952
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>235.211.972.939</b>	<b>172.943.494.000</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(60.475.541.188)	(1.075.231.100)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(58.742.032.729)	(50.577.736.040)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(12.526.817.112)	35.829.838.977
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(7.135.148.861)	(522.645.544)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.050.747.253)	(3.507.929.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.15	(37.582.435.061)	(15.187.415.696)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.507.022	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.18	(9.927.634.619)	(4.839.683.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.852.123.138</b>	<b>133.062.690.972</b>
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(39.348.567.296)	(30.076.704.524)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.676.312.264	349.019.048
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(47.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		10.000.000.000	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.976.849.525	15.272.716.869
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(68.695.405.507)</b>	<b>(21.454.968.607)</b>
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	171.322.227.339	117.768.874.900
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(102.005.761.466)	(135.333.318.008)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.037.419.081)	(72.991.609.348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.279.046.792</b>	<b>(90.556.052.456)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>8.435.764.423</b>	<b>21.051.669.909</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>		<b>81.129.688.423</b>	<b>60.334.618.849</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.509.341.659	(256.600.335)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>93.074.794.505</b>	<b>81.129.688.423</b>

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Người lập

LÊ THANH CƯỜNG  
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIẾT TƯỜNG  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) và các Công ty con lần lượt là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk và Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI.

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn UpCom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán	: DRI
- Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 73.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 732.000.000.000 VND

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Tập đoàn là đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

##### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luồng, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,87%	83,87%	83,87%

#### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 2.537 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.602 nhân viên).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của các công ty con áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.3. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.



- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi như sau:

- Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025: 0,8252 VND/LAK (Tại ngày 01/01/2025: 0,8906 VND/LAK).
- Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ năm 2025: 0,8544 VND/LAK (năm 2024: 0,8906 VND/LAK).

#### **4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.8. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



#### **4.10. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.11. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

#### **4.12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.



#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### ***Giấy chứng nhận ISO***

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

### **4.13. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **4.14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.15. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**4.16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tập đoàn chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).



- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tập đoàn chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.21. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



#### 4.22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

#### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	15.867.923.445	7.478.125.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.206.871.060	73.651.563.188
	<b>93.074.794.505</b>	<b>81.129.688.423</b>

##### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk	50.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Champasak	26.025.206.011	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Champasak	26.224.732.677	-	-	-
	<b>102.249.938.688</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

##### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
China - Base Petrochemical Corporation	20.713.461.464	-
Corrie Maccoll Europe B.V	3.044.793.640	1.114.797.600
Ukko Corporation	1.879.718.400	3.118.779.000
Các khách hàng khác	3.803.088.660	150.000.000
	<b>29.441.062.164</b>	<b>4.383.576.600</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Lê Văn Yên	599.820.843	-
Công ty TNHH Đại Phát Tây Nguyên	546.291.808	-
Công ty Cổ phần WORKIT	382.892.026	-
Xóm Phú Sylattana	332.040.717	-
Các nhà cung cấp khác	666.572.439	245.950.000
	<b>2.527.617.833</b>	<b>245.950.000</b>

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk				
- Lãi cho vay	1.481.547.946	-	1.617.657.534	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Lãi tiền gửi dự thu	492.740.000	-	124.657.000	-
Tạm ứng của nhân viên	135.233.310	-	93.361.570	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	617.793.265	-	11.725.148	-
	<b>2.727.314.521</b>	-	<b>1.847.401.252</b>	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.612.878.544	-	17.216.016.928	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.261.691.899	-	6.315.738.678	-
Thành phẩm	153.176.890.418	-	92.460.366.332	-
	<b>176.051.460.861</b>	-	<b>115.992.121.938</b>	-

**5.7 Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>80.000.000.000</b>	-

(\*) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo 2 Hợp đồng, chi tiết:

- Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 05 năm 2023, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- Hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2025	120.845.118.468	38.301.181.713	28.483.654.235	138.834.669	564.492.121.182	752.260.910.267
Mua trong năm	-	-	-	36.572.727	-	36.572.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.789.826.068	5.808.230.094	6.989.762.369	-	-	30.587.818.531
Thanh lý	-	-	-	-	(5.962.092.772)	(5.962.092.772)
Giảm khác	(306.006.554)	(595.030.627)	(291.368.797)	-	-	(1.192.405.978)
Chênh lệch tỷ giá (*)	8.813.193.516	3.219.974.197	2.140.270.898	(19.226.391)	42.625.362.400	56.779.574.620
Tại ngày 31/12/2025	<b>147.142.131.498</b>	<b>46.734.355.377</b>	<b>37.322.318.705</b>	<b>156.181.005</b>	<b>601.155.390.810</b>	<b>832.510.377.395</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2025	69.389.749.986	34.608.340.290	19.941.123.561	96.256.631	258.169.642.652	382.205.113.120
Khấu hao trong năm	7.900.455.464	1.557.077.349	3.531.928.952	27.818.257	36.040.348.161	49.057.628.183
Thanh lý	-	-	-	-	(3.680.171.210)	(3.680.171.210)
Giảm khác	(306.006.554)	(595.030.627)	(291.368.797)	-	-	(1.192.405.978)
Chênh lệch tỷ giá (*)	5.055.970.644	2.776.874.969	1.417.850.586	(20.694.056)	21.528.947.064	30.758.949.207
Tại ngày 31/12/2025	<b>82.040.169.540</b>	<b>38.347.261.981</b>	<b>24.599.534.302</b>	<b>103.380.832</b>	<b>312.058.766.667</b>	<b>457.149.113.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2025	51.455.368.482	3.692.841.423	8.542.530.674	42.578.038	306.322.478.530	370.055.797.147
Tại ngày 31/12/2025	<b>65.101.961.958</b>	<b>8.387.093.396</b>	<b>12.722.784.403</b>	<b>52.800.173</b>	<b>289.096.624.143</b>	<b>375.361.264.073</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 131.858.517.396 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 58.165.713.927 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 261.381.298.545 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 243.816.472.447 VND).

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2025	5.649.620.520	259.783.292	5.909.403.812
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	20.588.739	20.588.739
Tại ngày 31/12/2025	<b>5.649.620.520</b>	<b>280.372.031</b>	<b>5.929.992.551</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2025	253.319.675	259.783.292	513.102.967
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	20.588.739	20.588.739
Tại ngày 31/12/2025	<b>253.319.675</b>	<b>280.372.031</b>	<b>533.691.706</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	5.396.300.845	-	5.396.300.845
Tại ngày 31/12/2025	<b>5.396.300.845</b>	-	<b>5.396.300.845</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025	01/01/2025 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng	30.038.721.806	17.080.244.678
Chi phí đầu tư vườn cây cao su	27.088.595.783	17.679.498.912
Công trình khác	1.818.406.377	2.006.139.111
	<b>58.945.723.966</b>	<b>36.765.882.701</b>

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty mẹ	98.030.005	831.297.337
Tiền thuê đất tại công nghệ cao	3.257.458.767	2.983.798.571
Tiền thuê đất tại Lào		
- Nông trường 1	609.017.621	632.690.173
- Nông trường 3	2.356.892.773	2.390.897.392
Chi phí sửa chữa		
- Văn phòng công ty con tại Lào	2.106.108.669	5.763.248
- Nông trường 1	1.861.121.904	785.541.502
- Nông trường 2	2.065.716.728	1.037.478.301
- Nông trường 3	1.903.744.187	752.367.902
- Nông trường 4	4.562.928.303	954.502.069
- Nông trường sầu riêng	683.914.426	-
- Xí nghiệp chế biến mủ	596.447.087	669.911.164
Chi phí khác	184.069.494	-
	<b>20.285.449.964</b>	<b>11.044.247.659</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>				
Thirachay Laobandit	5.026.652.788	5.026.652.788	2.300.017.728	2.300.017.728
Công ty TNHH SX TM DV 999	1.591.006.423	1.591.006.423	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xuất nhập khẩu I Lin	1.046.821.875	1.046.821.875	890.003.564	890.003.564
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	266.333.010	266.333.010	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.225.103.154	3.225.103.154	909.040.047	909.040.047
	<b>11.155.917.250</b>	<b>11.155.917.250</b>	<b>4.099.061.339</b>	<b>4.099.061.339</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả các khách hàng khác</b>		
Cnku Co., Ltd	-	18.279.626.400
Malaya International Pte.Ltd	-	1.492.391.250
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	18.358.732.547	-
	<b>18.358.732.547</b>	<b>19.772.017.650</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước**

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm			31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	48.538.268	-	198.053.211	(248.070.235)	1.478.756	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	50.595.307	-	9.532.483.252	(9.502.805.493)	5.060.013	85.333.079	-
Thuế nhập khẩu	-	-	45.026.568	(45.026.568)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.610.763.407	(184.428.163)	33.126.804.965	(37.582.435.061)	1.973.835.195	25.128.968.506	(184.428.163)
Thuế thu nhập cá nhân	1.328.269.562	-	19.614.445.845	(18.310.997.417)	137.228.545	2.768.946.535	-
Tiền thuê đất	-	-	2.667.835.600	(2.667.835.600)	-	-	-
Các loại thuế khác	2.569.118.394	-	13.281.150.472	(14.182.335.598)	171.722.900	1.839.656.167	-
	<b>31.607.284.938</b>	<b>(184.428.163)</b>	<b>78.465.799.913</b>	<b>(82.539.505.972)</b>	<b>2.289.325.409</b>	<b>29.822.904.287</b>	<b>(184.428.163)</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

*Thuế giá trị gia tăng*

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng chuyển khẩu không chịu thuế.
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong năm. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% và không chịu thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm theo quy định.
- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI:
  - Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 17%.
  - Trong năm 2025, Công ty phát sinh thu nhập từ sản phẩm do Công ty tự trồng trọt thuộc mặt hàng được miễn thuế theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025.
  - Đồng thời, Công ty phát sinh thu nhập tại địa bàn Xã Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk là địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ) được miễn thuế 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

*Tiền thuê đất*

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

*Các loại thuế khác*

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.



**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>		
Bảo hiểm xã hội	178.785.143	181.500.112
Phải trả hộ tiền lãi	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.278.211.531	782.455.797
Quỹ tương lai tương sáng - Good future	192.250.228	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	959.867.441	924.987.180
	<b>2.673.956.541</b>	<b>1.953.785.287</b>

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - chi nhánh Champasak (1)	38.904.826.709	38.904.826.709	15.444.574.444	15.444.574.444
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - chi nhánh Champasak (2)	44.894.537.082	44.894.537.082	14.507.469.122	14.507.469.122
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	589.509.080	589.509.080
	<b>83.799.363.791</b>	<b>83.799.363.791</b>	<b>30.541.552.646</b>	<b>30.541.552.646</b>

(1) Thông tin về khoản vay Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 18/2024/HĐCVHM/CPS ngày 08 tháng 05 năm 2024 như sau:

Hạn mức	:	40.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	:	Đến ngày 06/05/2026
Lãi suất	:	11%/năm
Thông tin thế chấp	:	Hợp đồng thế chấp số 06/HĐĐB/2014/KHDN ngày 29/03/2014 – Thế chấp quyền thuê đất, quyền khai thác, tài sản trên đất (toàn bộ vườn cao su, điều, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình xây dựng liên quan) và toàn bộ các tài sản cố định khác của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk bao gồm những tài sản đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai thuộc 1 phần Nông trường 1 (2.192ha) và một phần Nông trường 3 (966 ha) tại tỉnh Champasak, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.  Hợp đồng số 07/HĐĐB/2014/KHDN ngày 29/03/2014 – Thế chấp quyền thuê đất, quyền khai thác, tài sản trên đất (toàn bộ vườn cao su, điều, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình xây dựng liên quan) và toàn bộ các tài sản cố định khác của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk bao gồm những tài sản đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai thuộc 1 phần Nông trường 2 (2.104,64ha) và một phần nông trường 4 (1.878,39ha) tại tỉnh Champasak, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
Số dư tại 31/12/2025	:	38.904.826.709 VND, tương đương 32.104.263.000 LAK

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(2) Thông tin về khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 61/2025-HĐCVHM/CPS ngày 28 tháng 06 năm 2025 như sau:

Hạn mức	:	40.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Thời hạn	:	Đến ngày 25/08/2026
Lãi suất	:	11%/năm
Thông tin thế chấp	:	Thế chấp theo Hợp đồng bảo đảm số 06/HĐBĐ/2024/KHDN ngày 29/03/2014 và Hợp đồng bảo đảm số 07/HĐBĐ/2024/KHDN ngày 29/03/2014, Thế chấp vườn cao su với giá trị: 156.567.474.749 LAK
Số dư tại 31/12/2025	:	44.894.537.082 VND tương đương 37.046.972.000 LAK

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	01/01/2025 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	31/12/2025 VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng liên doanh Lào Việt						
Chi nhánh Champasak	15.444.574.444	79.471.254.682	(57.994.984.785)	-	1.983.982.368	38.904.826.709
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào						
- chi nhánh Champasak	14.507.469.122	56.935.050.328	(32.952.021.301)	4.405.622.880	1.998.416.053	44.894.537.082
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	589.509.080	8.809.883.004	(9.399.392.084)	-	-	-
	<u>30.541.552.646</u>	<u>145.216.188.014</u>	<u>(100.346.398.170)</u>	<u>4.405.622.880</u>	<u>3.982.398.421</u>	<u>83.799.363.791</u>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào – chi nhánh Champasak (*)	25.311.730.490	25.311.730.490	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào – chi nhánh Champasak	(4.405.622.880)	(4.405.622.880)	-	-
	<u>20.906.107.610</u>	<u>20.906.107.610</u>	<u>-</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**  
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào – Chi nhánh Champasak theo Hợp đồng số 65/2025-HDCVDADT/CPS ngày 26 tháng 08 năm 2025, chi tiết như sau:

Hạn mức	:	35.000.000.000 LAK
Mục đích vay	:	Vay thực hiện phương án đầu tư xây dựng cơ bản - máy móc thiết bị năm 2024 - 2025 và chi phí đầu tư vườn cây cao su
Thời hạn vay	:	72 tháng tính từ ngày 29/08/2025 đến 29/08/2031
Lãi suất	:	12,6%/năm
Thông tin thế chấp	:	Thế chấp theo các Hợp đồng bảo đảm số 06/HĐBBĐ/2024/KHDN ngày 29/03/2014 và Hợp đồng bảo đảm số 07/HĐBBĐ/2024/KHDN ngày 29/03/2014
Số dư tại 31/12/2025	:	25.311.730.490 VND tương đương 20.887.240.000 LAK

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	01/01/2025 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Nợ vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	31/12/2025 VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào - chi nhánh Champasak	-	26.106.039.326	(1.659.363.296)	4.405.622.880	865.054.460	20.906.107.610
	-	<u>26.106.039.326</u>	<u>(1.659.363.296)</u>	<u>4.405.622.880</u>	<u>865.054.460</u>	<u>20.906.107.610</u>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**5.17.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

**5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	7.849.156.165	5.063.878.739
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	11.554.363.923	7.301.620.684
Chi quỹ	(9.927.634.619)	-
Tăng, giảm khác	-	(4.839.683.674)
Chênh lệch tỷ giá	223.325.086	323.340.416
<b>Số dư cuối năm</b>	<u><b>9.699.210.555</b></u>	<u><b>7.849.156.165</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	732.000.000.000	(376.878.191.349)	43.186.847.037	134.255.665.451	4.687.218.993	537.251.540.131
Lợi nhuận trong năm 2024	-	-	-	109.017.164.172	1.385.717.302	110.402.881.474
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	6.105.244.460	(12.856.244.255)	(32.258.065)	(6.783.257.860)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	(43.920.000.000)	-	(43.920.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(29.280.000.000)	-	(29.280.000.000)
Thuế chuyển lợi tức	-	-	-	(4.334.585.502)	-	(4.334.585.502)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	26.338.890.768	919.129.310	-	-	27.258.020.078
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>(350.539.300.581)</b>	<b>50.211.220.807</b>	<b>152.881.999.866</b>	<b>6.040.678.230</b>	<b>590.594.598.322</b>
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	(350.539.300.581)	50.211.220.807	152.881.999.866	6.040.678.230	590.594.598.322
Lợi nhuận trong năm 2025	-	-	-	157.396.275.650	767.948.299	158.164.223.949
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.479.328.357)	(75.035.564)	(11.554.363.921)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.999.070.293	(10.999.070.293)	-	-
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	(36.600.000.000)	(1.000.000.000)	(37.600.000.000)
Thuế chuyển lợi tức	-	-	-	(9.028.985.800)	-	(9.028.985.800)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	15.572.162.774	728.894.481	-	-	16.301.057.255
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>(334.967.137.807)</b>	<b>61.939.185.581</b>	<b>242.170.891.066</b>	<b>5.733.590.965</b>	<b>706.876.529.805</b>

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Cổ đông	31/12/2025			01/01/2025		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	32.940.000	329.400.000.000	45,00	44.537.500	445.375.000.000	60,84
Các cổ đông khác	40.260.000	402.600.000.000	55,00	28.662.500	286.625.000.000	39,16
	<b>73.200.000</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>73.200.000</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**5.19.3 Cổ phiếu**

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**5.20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai mà Công ty phải trả cho các hợp đồng thuê đất không thể hủy ngang như sau:

	Năm 2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.309.046.242
Trên 1 năm đến 5 năm	16.588.593.094
Trên 5 năm	76.658.039.517
	<b>96.555.678.853</b>

**5.20.2 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025
Dollar Mỹ (USD)	3.264.639,75
Kip Lào (LAK)	1.537.710.117,15
Baht Thái (THB)	1.058,87



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	661.700.340.235	444.566.091.484
Doanh thu bán chuối và sầu riêng	20.090.571.000	22.806.443.000
Doanh thu bán điều (*)	2.543.996.000	3.699.085.195
	<b>684.334.907.235</b>	<b>471.071.619.679</b>

(\*) Doanh thu bán điều trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất là doanh thu ở Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk được thể hiện theo giá trị Việt Nam Đồng trên Hợp đồng kinh tế.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	407.878.399.661	268.050.134.659
Giá vốn chuối và sầu riêng	12.512.204.130	11.847.381.189
Giá vốn điều	1.648.015.386	1.595.111.794
	<b>422.038.619.177</b>	<b>281.492.627.642</b>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.923.042.115	8.292.273.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.780.822	6.328.361.912
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.746.086.606	8.584.431.994
	<b>21.954.909.543</b>	<b>23.205.067.083</b>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.978.502.287	3.507.929.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.968.410.479	2.962.247.943
Chi phí tài chính khác	741.805.142	459.215.240
	<b>8.688.717.908</b>	<b>6.929.393.135</b>

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	3.294.983.312	2.803.649.847
Chi phí vật liệu, bao bì	1.856.001.200	2.003.714.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.222.534	265.713.593
Chi phí đóng pallet	3.860.195.318	4.380.582.400
Chi phí vận chuyển hàng bán	17.403.130.750	18.563.143.220
Các chi phí khác	3.944.639.260	2.514.688.085
	<b>30.626.172.374</b>	<b>30.531.491.942</b>



**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cho nhân viên	27.336.452.991	17.389.057.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.046.537.831	780.802.573
Thuế, phí và lệ phí	42.935.132	2.443.141.003
Chi phí bảo hiểm vườn cây	2.408.531.879	4.953.515.963
Các chi phí khác	22.379.275.038	8.665.709.978
	<b>53.213.732.871</b>	<b>34.232.226.929</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	772.428.297	356.491.758
Chi phí bị phạt thuế	1.395.240.356	1.109.063.629
Chi phí khác	376.401.953	-
	<b>2.544.070.606</b>	<b>1.465.555.387</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.396.275.650	109.017.164.172
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.214.171.513)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	157.396.275.650	106.802.992.659
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(**)	73.200.000	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>2.150</b>	<b>1.459</b>

(\*) Số lợi nhuận dùng để tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo của năm 2024 để phản ánh số trích quỹ của năm 2024 là 617.588.911 VND, từ lợi nhuận thuần của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025. Số quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được điều chỉnh thành 2.214.171.513 VND cho mục đích tính toán chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

		Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	109.017.164.172	(2.214.171.513)	106.802.992.659
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	CP	73.200.000	-	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND/CP</b>	<b>1.489</b>	<b>(30)</b>	<b>1.459</b>

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>73.200.000</b>	<b>73.200.000</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.029.781.784	93.569.878.164
Chi phí nhân công	309.458.956.957	189.437.083.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.555.333.826	46.239.381.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.346.982.353	39.039.485.508
Chi phí khác	46.349.429.124	18.605.003.136
	<b>565.740.484.044</b>	<b>386.890.831.655</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	171.322.227.339	117.768.874.900
	<b>171.322.227.339</b>	<b>117.768.874.900</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	102.005.761.466	135.333.318.008
	<b>102.005.761.466</b>	<b>135.333.318.008</b>

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



Hội đồng Quản trị xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tỷ giá hối đoái giữa đồng LAK và VND ít biến động.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>			
Các khoản vay và nợ	83.799.363.791	20.906.107.610	104.705.471.401
Phải trả người bán	11.155.917.250	-	11.155.917.250
Chi phí phải trả	1.615.092.099	-	1.615.092.099
Phải trả khác	2.495.171.398	-	2.495.171.398
	<b>99.065.544.538</b>	<b>20.906.107.610</b>	<b>119.971.652.148</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>			
Các khoản vay và nợ	30.541.552.646	-	30.541.552.646
Phải trả người bán	4.099.061.339	-	4.099.061.339
Chi phí phải trả	369.197.357	-	369.197.357
Phải trả khác	1.772.285.175	-	1.772.285.175
	<b>36.782.096.517</b>	<b>-</b>	<b>36.782.096.517</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã cầm cố tài sản cố định hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã nhận 11.000.000 cổ phiếu DRI do Công CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam để đảm bảo cho khoản cho vay 80.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.7).

**Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.074.794.505	81.129.688.423	93.074.794.505	81.129.688.423
Các khoản đầu tư	105.249.938.688	13.000.000.000	105.249.938.688	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	29.441.062.164	4.383.576.600	29.441.062.164	4.383.576.600
Các khoản cho vay	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.592.081.211	1.754.039.682	2.592.081.211	1.754.039.682
	<b>310.357.876.568</b>	<b>180.267.304.705</b>	<b>310.357.876.568</b>	<b>180.267.304.705</b>



	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	104.705.471.401	30.541.552.646	104.705.471.401	30.541.552.646
Phải trả người bán	11.155.917.250	4.099.061.339	11.155.917.250	4.099.061.339
Chi phí phải trả	1.615.092.099	369.197.357	1.615.092.099	369.197.357
Phải trả khác	2.495.171.398	1.772.285.175	2.495.171.398	1.772.285.175
	<b>119.971.652.148</b>	<b>36.782.096.517</b>	<b>119.971.652.148</b>	<b>36.782.096.517</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Hội đồng Quản trị cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan đã nhận trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Viết Tượng	222.532.945	112.153.846
Ông Bùi Quang Ninh	24.137.536	30.927.273
Ông Trần Lê	18.567.335	18.692.308
Ông Lê Đình Huyền	130.787.961	50.412.587
Ông Tạ Quang Tông	149.355.297	74.769.231
Ông Nguyễn Trần Giang	149.355.297	74.769.231
Ông Nguyễn Minh	149.355.297	74.769.231
Ông Trần Ngọc Duyên	64.754.209	-
Bà Nguyễn Thị Hải	-	37.384.615
Bà Bùi Thị Tuyết Nhung	267.489.160	37.384.615

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Ban điều hành</b>		
Ông Nguyễn Độ	453.916.198	-
Ông Lê Thanh Cần	301.005.934	497.610.387
Bà Nguyễn Thị Hải	709.258.356	439.037.927
Ông Lê Thanh Cường	590.171.369	383.831.684
<b>Ban kiểm soát</b>		
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	193.261.886	97.200.000
Ông Phan Thanh Tân	120.084.237	59.815.385
Ông Trần Văn Tính	477.806.596	37.384.615
	<b>4.021.839.613</b>	<b>2.026.142.935</b>

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</b>		
Chia cổ tức	16.470.000.000	45.801.250.000
Cổ tức đã trả	16.470.000.000	45.801.250.000
Tiền cho vay	-	47.000.000.000
Lãi tiền vay	7.400.000.000	7.590.602.740

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở các Mục 5.5 và 5.7.

9.2 Thông tin về bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong 02 lĩnh vực kinh doanh:

- Trồng cây cao su, chế biến mủ cao su tại tỉnh Champasak, Lào, ngoài ra có 1 ít sản lượng hạt điều.
- Trồng chuối & sầu riêng; bán chuối tươi và sầu riêng tại Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chi tiết doanh thu bán hàng ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu mủ cao su	661.700.340.235	444.566.091.484
Doanh thu bán điều	20.090.571.000	3.699.085.195
Doanh thu bán chuối và sầu riêng	2.543.996.000	22.806.443.000
	<b>684.334.907.235</b>	<b>471.071.619.679</b>



*Theo khu vực địa lý*

Đối với thành phẩm cao su, Tập đoàn có xuất khẩu trực tiếp nhà máy tại Lào và một phần xuất khẩu tại Việt Nam, doanh thu bán hàng theo từng khu vực của từng loại sản phẩm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Cao su</b>		
Xuất khẩu từ Việt Nam	518.006.357.028	319.991.904.842
Xuất khẩu từ nhà máy (Lào)	180.014.845.900	124.574.186.642
<b>Điều</b>		
Bán tại Lào	2.543.996.000	3.699.085.195
<b>Chuối và Sầu riêng</b>		
Bán tại Việt Nam	20.090.571.000	22.806.443.000
<b>Cộng</b>	<b>720.655.769.928</b>	<b>471.071.619.679</b>

**9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

  
**NGUYỄN THỊ THU HÀ**  
Người lập

  
**LÊ THANH CƯỜNG**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN VIẾT TƯỢNG**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 12/CV-CT

"V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2025

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 6001 271719 do Sở Kế hoạch & Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 24/02/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09/06/2022.

Chúng tôi xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty mẹ và BCTC hợp nhất so với năm 2024, chênh lệch lợi nhuận giữa tự lập và kiểm toán độc lập, như sau:

**1. Chênh lệch lợi nhuận năm 2025 so với năm 2024:**

- Lợi nhuận sau thuế (LNST) năm 2025 trên báo cáo tài chính (BCTC) của Công ty mẹ lãi 93.374.557.437 đồng so với năm 2024 lãi 56.488.972.565 đồng, tăng 36.885.584.872 đồng tương ứng tăng 65,3%. Nguyên nhân LNST tăng là do doanh thu hoạt động tài chính tăng chủ yếu từ khoản lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Công ty con chuyển về công ty mẹ trong năm 2025 tăng so với lợi nhuận năm 2023 chuyển về trong năm 2024.

- LNST năm 2025 trên BCTC hợp nhất lãi 158.164.223.949 đồng so với năm 2024 lãi 110.402.881.474 đồng, tăng 47.761.342.475 đồng tương ứng tăng 43,26%. Nguyên nhân LNST tăng là do giá bán mủ cao su bình quân trong năm 2025 tăng 11,05% và sản lượng xuất bán tăng 34,03% so với năm 2024, nên tổng doanh thu năm 2025 tăng 45,27%, lợi nhuận gộp tăng 38,36% so với năm trước.

**2. Chênh lệch lợi nhuận giữa kiểm toán độc lập và công ty tự lập:**

- LNST năm 2025 trên BCTC đã được kiểm toán của Công ty mẹ có sự chênh lệch giảm (138.739.281) đồng tương đương giảm (0,15%) so với BCTC công ty tự lập, nguyên nhân do điều chỉnh khoản thuế TNDN hoãn lại.

- LNST năm 2025 trên BCTC hợp nhất đã được kiểm toán có sự chênh lệch giảm (1.276.186.807) đồng, tương đương giảm (0,80%) so với BCTC hợp nhất công ty tự lập, nguyên nhân do điều chỉnh doanh thu hoạt động tài chính.





Trên đây là giải trình các nhân tố chính ảnh hưởng đến biến động lợi nhuận năm 2025 so với năm 2024 của Công ty và chênh lệch lợi nhuận giữa BCTC tự lập và kiểm toán độc lập. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS
- Lưu VT

**CÔNG TY CPĐT CAO SU ĐẮK LẮK**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



*Nguyễn Việt Lương*

